TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN NINH GIANG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH HẢI DƯƠNG	

Bản án số: **01**/2025/KDTM-ST

Ngày: 04/3/2025

"Về việc tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Huy Điệu**.

2. Bà **Bùi Minh Dịu**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang *tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Thành Trung** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang xét xử sơ thẩm, công khai vụ án kinh doanh thương mại đã thụ lý số 03/2024/TLST - KDTM ngày 22/10/2024 về việc "tranh chấp Hợp đồng gia công hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST- KDTM ngày 07/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST- KDTM ngày 06/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần S.

Địa chỉ: D, đường H, khu phố C, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Công T - Tổng giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền của ông T*:* Bà Phùng Thị Mỹ H, sinh năm 1988; Địa chỉ: A N, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn D - Luật sư Công ty L.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T2 (*tên cũ là* Công ty cổ phần K)

Địa chỉ: Khu C, thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn D1 - Tổng Giám đốc; Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, người đại diện của Nguyên đơn trình bày: Vào khoảng năm 2020 - năm 2021, phía Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) có ký kết các hợp đồng gia công hàng hoá với Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là Công ty T2) (*Tên cũ là* Công ty Cổ phần K- *theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo mã số* doanh nghiệp H1 *đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/12/2019*), đại diện là ông Vũ Văn D1 - Chức vụ: Tổng giám đốc; CCCD số: 030087005175 do Cục trưởng Cục CS QLHC về TTXH cấp; Nơi cư trú: xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương), cụ thể như sau:

1/Hợp đồng gia công hàng hoá số 01/2022/HĐGC ký ngày 25/07/2022;

2/Hợp đồng gia công hàng hoá số 02/2021/HDGC/TVP-KNTH ký ngày 01/01/2021;

3/Hợp đồng gia công hàng hoá số 02/2020/HĐGC ký ngày 16/03/2020.

Theo nội dung của các Hợp đồng gia công là phía Công ty S sẽ giao hàng cho phía Công ty T2 theo đúng nội dung nêu trong đơn đặt hàng của Công ty T2 về thời gian, địa điểm và số lượng hàng hoá và phía Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị đơn hàng theo đúng số tiền ngay khi nhận được hàng, với tổng giá trị đơn hàng sẽ phụ thuộc vào số lượng hàng hoá bên phía Công ty T2 yêu cầu nêu trong đơn đặt hàng.

Tuy nhiên, sau khi phía Công ty S hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo nội dung đã thoả thuận nêu trong các Hợp đồng gia công đã ký, ghi nhận tại các Biên bản giao hàng có ký xác nhận từ phía đại diện bên nhận. Nhưng phía Công ty T2 dù đến hạn thanh toán các công nợ theo hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành nghĩa vụ như đã thoả thuận.

Thông qua nhiều lần trao đổi và thông báo bằng văn bản, Công ty S cũng đã rất nhiều lần tạo điều kiện để Công ty T2 được hỗ trợ thêm thời gian để hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả công nợ chưa thanh toán. Cụ thể, theo thoả thuận nêu trong Hợp đồng gia công số 01/2022/HĐGC ký ngày 25/07/2022 tại Điều 4 ghi nhận: "Bên A (Công ty T2) sẽ thanh toán dứt điểm công nợ cho Bên B (Công ty S) 02 lần/1 tháng vào các ngày 15 và 30 của tháng". Tuy nhiên, đến thời điểm thanh toán như đã thoả thuận phía Công ty T2 vẫn chưa thanh toán phần công nợ đến hạn.

Do đó, ngày 30/12/2023, phía Công ty S đã có văn bản "Thông báo thanh toán" đề nghị Công ty T2 thanh toán cũng như xác nhận cộng nợ với số tiền 2.850.405.600 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn*). Phía Công ty T2 do ông Vũ Văn D1 đại diện pháp luật đã xác nhận giá trị phải thanh toán.

Để xác nhận việc thanh toán trả số tiền công nợ được chính xác, phía Công ty S nêu nội dung khoản nợ của Công ty T2 trong Thông báo thanh toán được gửi đến Công ty T2 ngày 30/12/2023 thì Công ty T2 còn nợ Công ty S số tiền là: 2.850.405.600 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn). Căn cứ theo các Biên bản giao hàng có ký xác nhận từ phía đại diện bên nhận như sau:

1/Biên bản giao hàng ngày 17/02/2023: Đại diện bên nhận Trần Thị B ký xác nhận – 730 kiện;

2/Biên bản giao hàng ngày 21/02/2023: Đại diện bên nhận Trần Thị B ký xác nhận – 170 kiện;

3/Biên bản giao hàng ngày 17/03/2023:Đại diện bên nhận Nguyễn Thị Bảo N ký xác nhận – 37 kiện;

4/Biên bản giao hàng ngày 17/03/2023:Đại diện bên nhận Phạm Hoàng T1 ký xác nhận – 9 kiện;

5/Biên bản giao hàng ngày 18/03/2023:Đại diện bên nhận Nguyễn Văn P ký xác nhận – 9 kiện;

6/Biên bản giao hàng ngày 22/03/2023:Đại diện bên nhận Trần Thị B ký xác nhận 600 kiện;

7/Biên bản giao hàng ngày 27/03/2023:Đại diện bên nhận Trần Thị B ký xác nhận – 230 kiện;

8/Biên bản giao hàng ngày 28/03/2023:Đại diện bên nhận Trần Thị B ký xác nhận – 166 kiện;

(Có bảng kê biên bản giao nhận hàng hóa chi tiết kèm theo)

Công ty S nhiều lần liên hệ làm việc và gửi các văn bản thông báo về vấn đề công nợ, nhưng Công ty T2 vẫn không có bất kỳ sự hợp tác tích cực nào, ngược lại còn có thái độ không hợp tác, không có ý kiến phản hồi nào. Hành vi của Công ty T2 đã gây thiệt hại rất lớn về tài chính, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến công việc và hoạt động kinh doanh của Công ty S. Đến nay, đã quá thời hạn thanh toán nhưng Công ty Cổ Phần T2, người đại diện là ông Vũ Văn D1 vẫn không có dấu hiệu trả nợ cho Công ty cổ phần S mặc phía Công ty S đã liên hệ và yêu cầu trả nợ.

Nay công ty S yêu cầu Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán trả số tiền nợ là 2.850.405.600 đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn)*.

Quá trình hòa giải theo Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án, tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 11/7/2024, Bị đơn – đại diện theo pháp luật của Công ty T2 xác định còn nợ và phải trả cho Công ty S số tiền là 2.850.405.600 đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn)*.

Tại các Biên bản xác minh của Tòa án, tại địa chỉ có trụ sở của Công ty T2, UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương, Công an xã H, huyện N, Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh H đều xác định Công ty T2 không có sự thay đổi địa chỉ; người đại diện theo pháp luật của công ty T2 là ông Vũ Văn D1 vẫn cư trú tại địa phương. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập Người đại diện theo pháp luật của công ty T2 là ông Vũ Văn D1 đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên toà song ông đều vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do Hòa giải viên lập (Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 11/7/2024) và tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Công ty T2 không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn có đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt lần thứ hai.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 11, 24, 50, 55, 306 Luật thương mại; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S đối với Công ty Cổ phần T2 về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

Buộc Công ty Cổ phần T2 do ông Vũ Văn D1 là người đại diên theo pháp luật phải thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền còn nợ 2.850.405.600 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm linh năm nghìn, sáu trăm đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Công ty cổ phần S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần T2 chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần T2 phải nộp 89.008.112 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần S số tiền 25.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[*1.1*] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Công ty S khởi kiện tranh chấp Hợp đồng gia công hàng hóa với bị đơn Công ty T2. Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng gia công hàng hóa giữa hai công ty đều có đăng ký kinh doanh và vì mục đích lợi nhuận; Bị đơn có trụ sở tại khu C, thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương nên quan hệ tranh chấp được xác định là Tranh chấp Hợp đồng gia công hàng hóa và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[*1.2*] Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập Bị đơn - Công ty T2 đến làm việc, tham gia phiên họp song Bị đơn - Công ty T2 đều vắng mặt không có lý do. Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên vụ án không tiến

hành hòa giải được và xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[*2.1*] Xem xét tính hợp pháp của các Hợp đồng gia công (*số 02/2020/HĐGC ngày 16/3/2020; số 02/2021/HĐGC/TVP-KNTH ngày 01/01/2021 và số 01/2022/HĐGC ngày 25/7/2022*) là sự thỏa thuận giữa Công ty S và Công ty T2 về việc gia công các sản phẩm sữa bột được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai công ty, là hoạt động thương mại của các bên, thông qua Hợp đồng kinh tế, trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm giao kết. Do vậy, có hiệu lực làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong Hợp đồng kể từ ngày ký kết.

[*2.2*] Xét việc Công ty S yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán số tiền 2.850.405.600 đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn)* theo Hợp đồng gia công (số 02/2020/HĐGC ngày 16/3/2020; số 02/2021/HĐGC/TVP-KNTH ngày 01/01/2021 và số 01/2022/HĐGC ngày 25/7/2022). Đối chiếu với các Hợp đồng gia công trên, Đơn đặt hàng gia công và Thông báo thanh toán thì Công ty S đã giao hàng đầy đủ đúng về số lượng, chất lượng, tên loại hàng hóa cho Công ty T2, địa điểm giao hàng tại Công ty T2. Công ty T2 đã kiểm tra hàng hóa và xác định số lượng, chất lượng hàng bằng Biên bản giao hàng có chữ ký của nhân viên Công ty T2. Theo thỏa thuận và phương thức thanh toán thì sau nhận được hàng thì Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán ngay cho Công ty S thông qua hình thức chuyển khoản, ngoài ra, các bên không có thỏa thuận nào khác. Hàng hóa mà Công ty S bán cho Công ty T2 được chốt bằng 03 Hợp đồng gia công như đã nêu ở trên. Chốt nợ theo Thông báo thanh toán có chữ ký của 02 bên là 2.850.405.600 đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn).* Công ty S đã nhiều lần liên hệ thanh toán nhưng Công ty T2 không thanh toán trả nợ cho Công ty S số tiền trên. Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được các bên thỏa thuận theo Điều 4 của Hợp đồng gia công (số 02/2020/HĐGC ngày 16/3/2020; số 02/2021/HĐGC/TVP-KNTH ngày 01/01/2021 và số 01/2022/HĐGC ngày 25/7/2022) và vi phạm quy định tại Điều 55 Luật Thương mại. Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ số tiền 2.850.405.600 đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn)* là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của công ty S được chấp nhận nên Công ty T2 phải chịu tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 72.000.000 đồng + 2% phần giá trị tài sản vượt quá 2.000.0000 đồng= 89.008.112 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 24, Điều 55 Luật Thương mại; Khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 401, Điều 429, Điều 430 Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S, buộc Công ty cổ phần T2**,** địa chỉ tại khu C, thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho Công ty cổ phần S số tiền **2.850.405.600** đồng *(Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng chẵn).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền thì được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần T2 phải chịu **89.008.000** đồng (đã làm tròn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần S số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001425 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (do bà Phùng Thị Mỹ H nộp thay).

3. Về quyền kháng cáo: Công ty cổ phần S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty cổ phần T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Quý Long